

**GIÁ KHỞI ĐIỂM ĐỂ TỔ CHỨC ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHO NHÂN DÂN LÀM NHÀ Ở TẠI
XÃ NAM ĐỒNG - TỈNH NINH BÌNH**

(Kèm theo Quyết định số 491/QĐ-UBND ngày 08/6/2026 của UBND xã Nam Đồng)

STT	Vị trí bản đồ		Khu vực	Giá theo Bảng giá của UBND tỉnh		Diện tích thửa đất (m ²)	Giá khởi điểm đồng/m ²	Thành tiền (đồng/thửa)	Ghi chú
	Tờ	Thửa		Vị trí	Giá đất đồng/m ²				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)*(8)	(10)
I	KHU VỰC THÔN DƯƠNG ĐỘ								
1	12	116	Dương Độ	VT1 -Các đoạn đường, tuyến đường còn lại- đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m-5m	2,000,000	116.0	4,100,000	475,600,000	
2	12	117	Dương Độ	VT1 -Các đoạn đường, tuyến đường còn lại- đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m-5m	2,000,000	94.6	5,300,000	501,380,000	
3	12	118	Dương Độ	VT1 -Các đoạn đường, tuyến đường còn lại- đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m-5m	2,000,000	98.8	5,300,000	523,640,000	
4	12	119	Dương Độ	VT1 -Các đoạn đường, tuyến đường còn lại- đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m-5m	2,000,000	136.3	5,500,000	749,650,000	
5	12	120	Dương Độ	VT1 -Các đoạn đường, tuyến đường còn lại- đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m-5m	2,000,000	127.6	5,500,000	701,800,000	
6	12	121	Dương Độ	VT1 -Các đoạn đường, tuyến đường còn lại- đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m-5m	2,000,000	133.5	6,000,000	801,000,000	
II	KHU VỰC THÔN KHOÁT								
7	13	127	Khoát	VT1- đường Giao Cù Thượng-Khoát	4,000,000	107.8	7,000,000	754,600,000	
8	13	128	Khoát	VT1- đường Giao Cù Thượng-Khoát	4,000,000	107.8	7,000,000	754,600,000	
9	13	129	Khoát	VT1- đường Giao Cù Thượng-Khoát	4,000,000	120.0	7,000,000	840,000,000	
10	13	130	Khoát	VT1- đường Giao Cù Thượng-Khoát	4,000,000	120.0	7,000,000	840,000,000	

STT	Vị trí bản đồ		Khu vực	Giá theo Bảng giá của UBND tỉnh		Diện tích thửa đất (m ²)	Giá khởi điểm đồng/m ²	Thành tiền (đồng/thửa)	Ghi chú
	Tờ	Thửa		Vị trí	Giá đất đồng/m ²				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)*(8)	(10)
11	13	131	Khoát	VT1- đường Giao Cù Thượng-Khoát	4,000,000	120.0	7,000,000	840,000,000	
12	13	132	Khoát	VT1- đường Giao Cù Thượng-Khoát	4,000,000	120.0	7,000,000	840,000,000	
13	13	133	Khoát	VT1- đường Giao Cù Thượng-Khoát	4,000,000	120.0	7,000,000	840,000,000	
14	13	134	Khoát	VT1- đường Giao Cù Thượng-Khoát	4,000,000	120.0	7,000,000	840,000,000	
15	13	135	Khoát	VT1- đường Giao Cù Thượng-Khoát	4,000,000	120.0	7,500,000	900,000,000	
III	XÓM ĐỒNG THÔNG								
16	38	429	Ao Vụng Lắm	VT2-Tỉnh lộ 487B (đường Trắng cũ)-Đoạn từ Tỉnh lộ 490C đến giáp xã Nam Minh	4,000,000	87.5	7,500,000	656,250,000	
17	39	193	Đồng Thông	VT1-Tỉnh lộ 487B (đường Trắng cũ)-Đoạn từ Tỉnh lộ 490C đến giáp xã Nam Minh	8,000,000	75.0	17,100,000	1,282,500,000	
IV	XÓM GIAO CÙ TRUNG								
18	19	1077	Giao Cù Trung	VT2-Tỉnh lộ 487B (đường Trắng cũ)-Đoạn từ tiếp giáp xã Đồng Thịnh đến Tỉnh lộ 490C	4,500,000	140.0	8,000,000	1,120,000,000	
V	THÔN ĐÔNG LẠC								
19	47	166	Đông Lạc	VT1 -Các đoạn đường, tuyến đường còn lại- đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m-5m	2,000,000	123.6	5,000,000	618,000,000	
20	47	167	Đông Lạc	VT2-Tỉnh lộ 487 (đường Đen cũ)-đoạn từ cầu Lạc Chính đến ngã tư Tỉnh lộ 490C	5,600,000	142.3	7,000,000	996,100,000	
VI	THÔN 10								
21	57	372	HTX Nam Phúc	VT2 -đường trục xã Đoạn từ ngã 3 Tỉnh lộ 490C đến nút giao đường Thái Hải	4,000,000	110.0	7,000,000	770,000,000	
22	57	373	HTX Nam Phúc	VT2 -đường trục xã Đoạn từ ngã 3 Tỉnh lộ 490C đến nút giao đường Thái Hải	4,000,000	110.0	7,000,000	770,000,000	

STT	Vị trí bản đồ		Khu vực	Giá theo Bảng giá của UBND tỉnh		Diện tích thửa đất (m ²)	Giá khởi điểm đồng/m ²	Thành tiền (đồng/thửa)	Ghi chú
	Tờ	Thửa		Vị trí	Giá đất đồng/m ²				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)*(8)	(10)
23	57	374	HTX Nam Phúc	VT2 -đường trục xã Đoạn từ ngã 3 Tỉnh lộ 490C đến nút giao đường Thái Hải	4,000,000	110.0	7,000,000	770,000,000	
24	57	375	HTX Nam Phúc	VT2 -đường trục xã Đoạn từ ngã 3 Tỉnh lộ 490C đến nút giao đường Thái Hải	4,000,000	120.0	7,000,000	840,000,000	
25	57	376	HTX Nam Phúc	VT2 -đường trục xã Đoạn từ ngã 3 Tỉnh lộ 490C đến nút giao đường Thái Hải	4,000,000	120.0	7,000,000	840,000,000	
26	57	377	HTX Nam Phúc	VT2 -đường trục xã Đoạn từ ngã 3 Tỉnh lộ 490C đến nút giao đường Thái Hải	4,000,000	120.0	7,000,000	840,000,000	
27	57	378	HTX Nam Phúc	VT2 -đường trục xã Đoạn từ ngã 3 Tỉnh lộ 490C đến nút giao đường Thái Hải	4,000,000	120.0	7,000,000	840,000,000	
28	57	360	HTX Nam Phúc	VT1 -đường trục xã Đoạn từ ngã 3 Tỉnh lộ 490C đến nút giao đường Thái Hải	8,000,000	100.0	10,600,000	1,060,000,000	
29	57	363	HTX Nam Phúc	VT1 -đường trục xã Đoạn từ ngã 3 Tỉnh lộ 490C đến nút giao đường Thái Hải	8,000,000	100.0	11,400,000	1,140,000,000	
30	57	364	HTX Nam Phúc	VT1 -đường trục xã Đoạn từ ngã 3 Tỉnh lộ 490C đến nút giao đường Thái Hải	8,000,000	123.4	11,800,000	1,456,120,000	
VII	THÔN 7								
31	65	425	Thôn 7	VT1 -đường Thái Hải	8,500,000	150.0	8,500,000	1,275,000,000	
32	65	426	Thôn 7	VT1 -đường Thái Hải	8,500,000	150.0	8,500,000	1,275,000,000	
33	65	427	Thôn 7	VT1 -đường Thái Hải	8,500,000	150.0	8,500,000	1,275,000,000	
34	65	428	Thôn 7	VT1 -đường Thái Hải	8,500,000	150.0	8,500,000	1,275,000,000	
Tổng cộng						4064.2		30,301,240,000	